

Số: 01 /QĐ-MNTT

Tiên Thắng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai cuối học kỳ 1 năm học 2023-2024  
các nội dung theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN TIỀN THẮNG

*Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;*

*Căn cứ Công văn số 551/GDĐT ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục.*

*Thực hiện Công văn số 343/GDĐT ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2023 - 2024.*

*Căn cứ vào tình hình thực tế của nhà trường.*

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thực hiện công khai các nội dung theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT trường MN Tiên Thắng giữa năm học 2023 -2024(theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Thời gian thực hiện công khai 30 ngày, từ ngày 15/01/2024 đến hết ngày 15/02/2024

**Điều 3:** Các ông (bà) cán bộ giáo viên nhân viên trường MN Tiên Thắng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Lương Thị Thanh Hà**

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục học kì I, năm học 2023-2024**

| TT | Nội dung                                                                              | Kết quả đạt được trong học kỳ I                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                       | Nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mẫu giáo                                                                                                                                                                                                               |
| I  | Tên chương trình giáo dục mầm non thực hiện                                           | Thực hiện theo chương trình giáo dục Mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Thực hiện theo chương trình giáo dục Mầm non Ban hành kèm theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021                                                                                                                |
| II | Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ đạt được                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                        |
| 1  | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ                                                             | - 50% trẻ đăng ký ăn sáng tại trường với số trẻ là 45 trẻ<br>- 100% trẻ nhà trẻ đến trường được theo dõi biểu đồ tăng trưởng theo quy định, ăn bán trú tại trường. Bình quân lượng Kalo đạt trong ngày ở trường: 660                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | - 58% trẻ đăng ký ăn sáng tại trường với số trẻ là 218 trẻ<br>- 100% trẻ mẫu giáo đến trường được theo dõi biểu đồ tăng trưởng theo quy định, ăn bán trú tại trường. Bình quân lượng Kalo đạt trong ngày ở trường: 695 |
| 2  | Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ                                 | 100% trẻ nhà trẻ đến trường được chăm sóc, sức khỏe đảm bảo an toàn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100% trẻ nhà trẻ đến trường được chăm sóc, sức khỏe đảm bảo an toàn                                                                                                                                                    |
| 3  | Chất lượng giáo dục trẻ                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện các nội dung giáo dục phát triển phù hợp theo từng lĩnh vực, từng độ tuổi.</li> <li>- Tổ chức tốt môi trường hoạt động: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phòng lớp thẩm mỹ, thân thiện, đáp ứng mục đích giáo dục, đáp ứng chuyên đề “Xanh – An toàn – Thân thiện”</li> <li>+ Các khu vực bố trí phù hợp, linh hoạt; có phòng hoạt động âm nhạc, phòng thể dục.</li> <li>+ Sân chơi sắp xếp khoa học đồ chơi ngoài trời.</li> <li>+ Có khu chơi với nước, cát, khám phá xã hội...</li> <li>+ Môi trường giáo dục đảm bảo an toàn tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ phát triển tốt các kỹ năng xã hội.</li> </ul> </li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                        |
|    |                                                                                       | Tổng số trẻ được đánh giá là 89 trẻ = 100%,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tổng trẻ được đánh giá là 373 trẻ = 100%,                                                                                                                                                                              |
| V  | Các hoạt động hỗ trợ nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở GDMN (nếu có) | Nhà trường tổ chức cho trẻ ăn sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Nhà trường tổ chức cho trẻ ăn sáng và triển khai cho trẻ làm quen Tiếng Anh Phonic                                                                                                                                     |

Tiên Thắng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

**Trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)  
**Lương Thị Thanh Hà**



**THÔNG BÁO**  
Công khai chất lượng giáo dục thực tế học kỳ 1, năm học 2023-2024

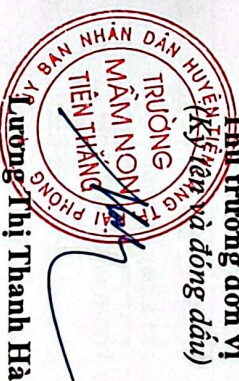
| T<br>T<br>T                 |                                                       | Nội dung                                                                               | Kết quả thực tế đạt được trong năm học |           |                                                     |                  |                  |                  |          |          |          |     |  |  |  |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|-----|--|--|--|
|                             |                                                       |                                                                                        | Toàn trường                            |           |                                                     | Trong đó chia ra |                  |                  |          |          |          |     |  |  |  |
|                             |                                                       |                                                                                        | Kết quả đạt được                       |           | Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học | Nhà trẻ          |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |     |  |  |  |
|                             |                                                       |                                                                                        | Số lượng trẻ                           | Đạt tỷ lệ |                                                     | 3-12 tháng tuổi  | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |     |  |  |  |
| 1                           | Huy động trẻ                                          | Tổng số trẻ đi học                                                                     | 462                                    |           |                                                     |                  | 0                |                  |          |          | 0        |     |  |  |  |
| Trẻ học nhóm ghép           |                                                       | 0                                                                                      |                                        |           |                                                     |                  |                  |                  |          |          |          |     |  |  |  |
| Trẻ học 2 buổi/ngày         |                                                       | 462                                                                                    |                                        |           |                                                     |                  | 39               | 50               | 123      | 137      | 113      |     |  |  |  |
| Trẻ khuyết tật học hòa nhập |                                                       | 2                                                                                      |                                        |           |                                                     |                  | 0                | 0                | 1        | 0        | 1        |     |  |  |  |
| 2                           | Chất lượng nuôi dưỡng trẻ                             | Trẻ được tổ chức ăn bán trú                                                            | 462                                    |           |                                                     |                  | 39               | 50               | 123      | 137      | 113      |     |  |  |  |
|                             |                                                       | Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm bảo theo nhu cầu khuyến nghị              | 462                                    |           |                                                     |                  |                  |                  |          |          |          |     |  |  |  |
| 3                           | Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ | Trẻ được khám sức khỏe định kỳ                                                         | 462                                    |           |                                                     |                  | 39               | 50               | 123      | 137      | 113      |     |  |  |  |
|                             |                                                       | Trẻ được cân-đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định | 462                                    |           |                                                     |                  | 39               | 50               | 123      | 137      | 113      |     |  |  |  |
|                             |                                                       | Trẻ có cân nặng bình thường                                                            | 435                                    |           |                                                     |                  | 38               | 48               | 116      | 124      | 109      |     |  |  |  |
|                             |                                                       |                                                                                        | Trẻ có chiều cao bình thường           | 431       |                                                     |                  |                  | 34               | 42       | 114      | 130      | 111 |  |  |  |
|                             |                                                       | Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                                         | 21                                     |           |                                                     |                  | 1                | 2                | 6        | 10       | 2        |     |  |  |  |
|                             |                                                       |                                                                                        | Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi        | 30        |                                                     |                  |                  | 5                | 8        | 9        | 6        | 2   |  |  |  |
|                             |                                                       | Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm                                                         | 8                                      |           |                                                     |                  | 0                | 0                | 1        | 2        | 5        |     |  |  |  |
|                             |                                                       |                                                                                        | Trẻ thừa cân                           | 10        |                                                     |                  |                  | 0                | 2        | 2        | 1        | 5   |  |  |  |
|                             |                                                       | Trẻ béo phì                                                                            | 6                                      |           |                                                     |                  | 0                | 0                | 1        | 2        | 3        |     |  |  |  |



| T<br>T                                               |                         | Nội dung                                | Kết quả thực tế đạt được trong năm học            |           |                                                     |                  |                  |                  |          |          |          |     |  |
|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|-----|--|
|                                                      |                         |                                         | Toàn trường                                       |           |                                                     | Trong đó chia ra |                  |                  |          |          |          |     |  |
|                                                      |                         |                                         | Kết quả đạt được                                  |           | Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học | Nhà trẻ          |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |     |  |
|                                                      |                         |                                         | Số lượng trẻ                                      | Đạt tỷ lệ |                                                     | 3-12 tháng tuổi  | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |     |  |
|                                                      |                         |                                         | Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần |           | 462                                                 |                  |                  |                  |          |          |          |     |  |
| 4                                                    | Chất lượng giáo dục trẻ | Trẻ đi học <del>chuyên cần</del>        | 424                                               | 91,8      |                                                     | 0                | 34               | 44               | 112      | 126      | 108      |     |  |
|                                                      |                         | Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ        | Trẻ được đánh giá ở mức "Đạt"                     | 430       | 93,7                                                |                  |                  | 34               | 42       | 116      | 129      | 109 |  |
|                                                      |                         |                                         | Trẻ được đánh giá ở mức "Cần cố gắng"             | 32        | 6,3                                                 |                  |                  | 5                | 8        | 7        | 8        | 4   |  |
|                                                      |                         | Trẻ được đánh giá ở mức "Chưa đạt"      | 0                                                 | 0         |                                                     |                  | 0                | 0                | 0        | 0        | 0        |     |  |
|                                                      |                         | Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN | 0                                                 | 0         |                                                     |                  |                  |                  |          |          | 0        |     |  |
| Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến bộ |                         | 02                                      | 100                                               |           |                                                     | 0                | 0                | 01               |          | 01       |          |     |  |

Tiên Thắng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Phủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Lương Thị Thanh Hà

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023-2024**

| TT   | Nội dung                                                                                                                | Số lượng | Bình quân                 |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|
| I    | Tổng số phòng                                                                                                           | 27       | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| II   | Loại phòng học                                                                                                          | 16       | -                         |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                                                       | 16       | -                         |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                                                                   | 0        | -                         |
| 3    | Phòng học tạm                                                                                                           | 0        | -                         |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                                                           | 0        | -                         |
| III  | Số điểm trường                                                                                                          | 1        | -                         |
| IV   | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                                                                        | 5.800 M2 | 12,7                      |
| V    | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                               | 3.500M2  |                           |
| VI   | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                        |          |                           |
| 1    | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                       | 800 M2   | 1,75                      |
| 2    | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                   |          |                           |
| 3    | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                               | 256 M2   | 0,56                      |
| 4    | Diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                    | 640 M2   | 1,4                       |
| 5    | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                     | 60 M2    | 0,13                      |
| 6    | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                           | 60 M2    | 0,13                      |
| 7    | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                              | 270 M2   | 0,59                      |
| VII  | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                                                          | 256      | Số bộ/nhóm (lớp)          |
| 1    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                        | 256      | 16/16                     |
| 2    | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                    | 0        |                           |
| VIII | Tổng số đồ chơi ngoài trời                                                                                              | 21       | Số bộ/sân chơi (trường)   |
| IX   | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | 21       |                           |
| X    | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)                    | 0        | Số thiết bị/nhóm (lớp)    |
| 1    | ...                                                                                                                     |          |                           |

| XI | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |        |
|----|-------------------------|--------------------|---------------------------|--------|
|    |                         |                    | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1  | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4                  | 0                         | 16     |
| 2  | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                           |        |



(\*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|      |                                                      | Có | Không |
|------|------------------------------------------------------|----|-------|
| XII  | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     | x  |       |
| XIII | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   | x  |       |
| XIV  | Kết nối internet                                     | x  |       |
| XV   | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục | x  |       |
| XVI  | Tường rào xây                                        | x  |       |
| ..   | ....                                                 |    |       |

Tiên Thắng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)



**Lương Thị Thanh Hà**

**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
Năm học 2023-2024

| TT         | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |           |          |          |          | Hạng chức danh nghề nghiệp |           |          |          | Chuẩn nghề nghiệp |           |     |          |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------|-----------|----------|----------|-------------------|-----------|-----|----------|
|            |                                                       |           | TS               | ThS      | ĐH        | CĐ       | TC       | Dưới TC  | Hạng I                     | Hạng II   | Hạng III | Hạng IV  | Tốt               | Khá       | Đạt | Chưa đạt |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>43</b> |                  | <b>0</b> | <b>32</b> | <b>3</b> | <b>7</b> | <b>1</b> |                            | <b>32</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>20</b>         | <b>13</b> |     |          |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>30</b> |                  |          | <b>29</b> | <b>1</b> |          |          |                            | <b>29</b> | <b>1</b> | <b>0</b> | <b>17</b>         | <b>13</b> |     |          |
| 1          | Nhà trẻ                                               | 8         |                  |          | 8         | 0        |          |          |                            | 8         | 0        | 0        | 4                 | 4         |     |          |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 22        |                  |          | 21        | 1        |          |          |                            | 21        | 1        | 0        | 13                | 9         |     |          |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>3</b>  |                  |          | <b>3</b>  |          |          |          |                            | <b>3</b>  |          |          | <b>3</b>          |           |     |          |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1         |                  |          | 1         |          |          |          |                            | 1         |          |          | 1                 |           |     |          |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2         |                  |          | 2         |          |          |          |                            | 2         |          |          | 2                 |           |     |          |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>10</b> |                  |          |           | <b>2</b> | <b>7</b> | <b>1</b> |                            |           |          |          |                   |           |     |          |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 0         |                  |          |           |          |          |          |                            |           |          |          |                   |           |     |          |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1         |                  |          |           | 1        |          |          |                            |           |          |          |                   |           |     |          |
| 3          | Thủ quỹ                                               | 0         |                  |          |           |          |          |          |                            |           |          |          |                   |           |     |          |
| 4          | Nhân viên y tế                                        | 0         |                  |          |           |          |          |          |                            |           |          |          |                   |           |     |          |
| 5          | Nhân viên nuôi dưỡng                                  | 8         |                  |          |           | 1        | 7        |          |                            |           |          |          |                   |           |     |          |
| 6          | Nhân viên khác                                        | 1         |                  |          |           |          |          | 1        |                            |           |          |          |                   |           |     |          |
| ..         | ..                                                    |           |                  |          |           |          |          |          |                            |           |          |          |                   |           |     |          |

Tiên Thắng, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Lương Thị Thanh Hà

**THÔNG BÁO**

**Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2023-2024 và 02 năm tiếp theo**

| TT  | Thời gian đào tạo, bồi dưỡng | Đối tượng tham gia | Số lượng người tham gia | Nội dung đào tạo, bồi dưỡng | Hình thức đào tạo, bồi dưỡng | Trình độ đào tạo, bồi dưỡng |
|-----|------------------------------|--------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| (1) | (2)                          | (3)                | (4)                     | (5)                         | (6)                          | (7)                         |
| 1   | 2 năm<br>T7/2023 – T7/2025   | nhân viên          | 02                      | Bồi dưỡng nâng Chuẩn        | Vừa học vừa làm              | Cao đẳng                    |

*Tiên Thắng, ngày 12 tháng 01 năm 2024*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên và đóng dấu)*



**Lương Thị Thanh Hà**



THÔNG BÁO

Các tiêu chuẩn, tiêu chí Trường Mầm non Tiên Thắng đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 2, Kiểm định chất lượng giáo dục Mức độ 3.

Năm học: 2023 - 2024

| Tiêu chuẩn,<br>Tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.2            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.3            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.4            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.5            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.6            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.7            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.8            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.9            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.10           |           | x     | x     |       |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 2.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.2            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.3            |           | x     | x     | x     |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 3.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.2            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.3            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.4            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.5            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.6            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chuẩn<br>Tiêu chí  | Kết quả   |       |       |       |
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |           |       |       |       |
| Tiêu chí 4.1            |           | x     | x     | x     |

|                     |  |   |   |   |
|---------------------|--|---|---|---|
| Tiêu chí 4.2        |  | x | x | x |
| <i>Tiêu chuẩn 5</i> |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.1        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.2        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.3        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.4        |  | x | x | x |

### **Kết luận:**

Trường Mầm non Tiên Thắng đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 theo Quyết định số: 1930/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND Thành phố Hải Phòng. Đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 theo Quyết định số: 564/QĐ- SGDDT ngày 06/7/2020 của UBND Thành phố Hải Phòng.

*Tiên Thắng, ngày 12 tháng 01 năm 2024*

**Thủ trưởng đơn vị**

*(Ký tên và đóng dấu)*



**Lương Thị Thanh Hà**